

CÁC GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG CỦA CƯ DÂN VÙNG ĐÀM PHÁ TAM GIANG - CẦU HAI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ TRONG THÍCH ỨNG VỚI MÔI TRƯỜNG

ThS. Trần Mai Phượng
Đại học Khoa học, Đại học Huế
TS. Hồ Viết Hoàng
Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
Email: phuongtran.anth@gmail.com

Tóm tắt: Văn hóa và các giá trị truyền thống của một cộng đồng là kết quả của sự thích nghi với môi trường cụ thể. Nghiên cứu của chúng tôi được thực hiện tại địa bàn vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm luận giải các giá trị truyền thống của cộng đồng dưới góc nhìn thích nghi với môi trường. Kết quả chỉ ra rằng, các giá trị truyền thống của cư dân vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai gắn với các yếu tố địa phương, môi trường tại chỗ trong một mối quan hệ cân bằng và hài hòa, đảm bảo sự ổn định trong phát triển xã hội. Qua đó, chúng tôi gợi ý một vài luận điểm về khả năng vận dụng những tri thức quan trọng của cộng đồng địa phương trong thích nghi với những biến đổi về môi trường, hướng tới sự phát triển bền vững.

Từ khóa: Giá trị truyền thống, môi trường, phát triển bền vững, Tam Giang - Cầu Hai, thích nghi, văn hóa.

Abstract: A community's traditional culture and values are shaped by their adaptation to their environment. This research analyses the traditional values of the inhabitants of the Tam Giang-Cau Hai lagoon area in Thua Thien Hue province from the perspective of environmental adaptation. The study demonstrates a balanced and harmonious relationship between the community's traditional values and the local environment, which ensures stability in social development. Therefore, this article suggests a few contentions about the possibility of applying the local community's important knowledge in adapting to environmental changes towards sustainable development.

Keywords: Traditional values, environment, sustainable development, Tam Giang, Cau Hai, adaptation, culture.

Ngày nhận bài: 9/8/2022; ngày gửi phản biện: 3/1/2023; ngày duyệt đăng: 15/2/2023.

Mở đầu

Hiện nay, mối quan hệ giữa con người, văn hóa và môi trường là vấn đề cấp bách có liên quan mật thiết đến chiến lược phát triển bền vững của nhân loại. Đứng trước thách thức môi trường tự nhiên ngày càng hạn chế, môi trường xã hội ngày càng thay đổi toàn diện và sâu rộng, con người thông qua văn hóa phải đưa ra những lựa chọn nhằm vượt lên những trở ngại và thích ứng với sự thay đổi đó. Trong đó, xu hướng quay trở về với các giá trị cốt lõi trong truyền thống ứng xử của cộng đồng với môi trường đang được quan tâm, như là sự bổ khuyết kịp thời cho chiến lược phát triển bền vững của nhân loại phù hợp với tiềm năng và thế mạnh của từng địa phương.

Đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế là một vùng đất ngập nước và là hệ sinh thái đầm phá bán khép kín điển hình nhất trong số các đầm phá duyên hải miền Trung, lớn nhất Đông Nam Á và thuộc cỡ lớn trên thế giới (Trần Đức Thanh và cộng sự, 2002). Trải qua hàng trăm năm tụ cư và khai phá, cộng đồng địa phương đã thiết lập một hệ thống các giá trị và thực hành dựa trên nền tảng một thể giới quan truyền thống phù hợp với sinh thái vùng “biển cạn”, qua đó thích ứng với môi trường tự nhiên và đạt được sự hòa hợp về môi trường xã hội. Hiện nay, những hoạt động trực tiếp lẫn gián tiếp của con người khiến cho vùng đầm phá tỉnh Thừa Thiên Huế đang phải chịu sức ép rất lớn về tài nguyên, môi trường và xã hội. Trước những thách thức đặt ra cho hệ sinh thái tự nhiên và nhân văn của vùng, nghiên cứu của chúng tôi được thực hiện với mục tiêu tập trung tìm hiểu lối ứng xử của cộng đồng với môi trường cũng như cách mà nền văn hóa này thích nghi với môi trường cụ thể thông qua phân tích các giá trị truyền thống, bao gồm các quan niệm, lý tưởng và tri thức trong hoạt động sống; trên cơ sở đó gợi ý một số luận điểm về việc vận dụng các giá trị truyền thống vào bối cảnh phát triển vùng hiện nay.

Trong lịch sử, đã có nhiều quan điểm, trường phái khác nhau ra đời nhằm luận giải về mối quan hệ giữa con người, văn hóa và môi trường. Từ xa xưa, người phương Đông xem con người là một hợp phần của tự nhiên, đồng thời con người và tự nhiên làm thành một tổng thể hợp nhất của vũ trụ, từ đó thiết lập một thái độ ôn hòa, tôn trọng và bảo vệ tính nguyên vẹn mà tự nhiên sẵn có¹. Người phương Tây trong lịch sử đã nhận thức về mối quan hệ giữa con người với môi trường ở những góc độ khác nhau, đề cao yếu tố tự nhiên hoặc đề cao yếu tố con người², trong đó khuynh hướng lấy con người làm trung tâm đã trở nên phổ biến, chiếm ưu thế

¹ Lý thuyết duyên khởi của Phật giáo bàn về mối tương quan giữa các hiện tượng tự nhiên, con người và vũ trụ, con người được sinh ra từ các yếu tố đất, nước, gió, lửa. Balamôn giáo cho rằng mối quan hệ giữa con người với vũ trụ là mối quan hệ vừa đồng nhất lại vừa khác biệt giữa tiểu ngã và đại ngã, giữa bộ phận và toàn thể. Quan niệm tam tài thiên - địa - nhân của người Trung Hoa bàn về tính thống nhất và mối liên hệ khăng khít của trời - đất - người, xem con người là một thực thể không tách rời khỏi trời đất. Quan niệm đề cao thiên mệnh của Khổng Tử cho rằng vạn vật đều do mệnh trời quy định, con người vì thế phải phụ thuộc và hành động theo mệnh trời. Tư tưởng vô vi của Lão Tử khuyến khích con người sống thuận theo tự nhiên, đề cao đạo pháp tự nhiên.

² Những luận điểm đa chiều về mối quan hệ giữa con người với môi trường đã được thể hiện ngay trong thời kỳ cổ đại. “Con người là thước đo của vạn vật” - nhận định ấy đã xác lập nên môn nhân học. “Thước đo ấy không ở nơi con người mà phải tìm ở một thể giới lý tưởng, vượt lên trên con người” - quan điểm trái ngược này nâng cao kích

vượt trội không chỉ trong địa hạt của xã hội Tây phương mà còn xâm lấn và chi phối một cách mạnh mẽ đến toàn nhân loại. Chịu ảnh hưởng của thế giới quan đó, hầu hết loài người đang giữ một niềm tin rằng, khoa học trở thành thước đo duy nhất quyết định mối quan hệ giữa con người với tự nhiên (Lévi-Strauss, 2005).

Trong những thập niên gần đây, nhiều cách tiếp cận mới được đặt ra trong giới khoa học, đặc biệt trong Nhân học đương đại khi xem xét mối quan hệ giữa con người với môi trường như là mối quan hệ cân bằng giữa chủ thể - chủ thể, với nỗ lực nhằm tháo gỡ cuộc khủng hoảng môi trường mà nhân loại đang đối mặt.

Luận điểm “thế giới quan sinh thái” (ecocosmology) được hình thành khi những nghiên cứu về cộng đồng săn bắt hái lượm, sinh sống ở các khu vực châu Á, châu Phi, Bắc Mỹ, Mỹ Latinh cho thấy con người là một phần trong môi trường tự nhiên, các sinh vật sống khác cũng được xem là những chủ thể ngang hàng với con người. Mối quan hệ giữa con người với tự nhiên vì thế là mối quan hệ giữa chủ thể với chủ thể, nối liền khoảng cách giữa con người với môi trường, tự nhiên và xã hội, tạo nên một thế giới quan sinh thái tổng thể giúp định hướng cho hành động của con người (Croll & Parkin, 1992; Phan Thị Hoàn, 2019).

Trường phái *sinh thái học văn hóa* hay *sinh thái văn hóa* do Julian Haynes Steward đề xướng những năm 1950 đi sâu vào khai thác những điều kiện đặc thù của một nền văn hóa nhằm làm rõ sự tương tác giữa văn hóa và môi trường, tập trung nhấn mạnh *sự thích nghi* của các nền văn hóa riêng biệt với các môi trường cụ thể thay vì tìm kiếm các nguyên tắc chung áp dụng cho các môi trường văn hóa khác nhau. Thông qua sự thích nghi, các cộng đồng địa phương đã thiết lập những tri thức giúp bản thân họ duy trì được mối quan hệ hài hòa với tự nhiên (Steward, 1972; Ngô Thị Phương Lan, 2016). Tiếp tục phát triển hướng nghiên cứu quan tâm đến đặc thù văn hóa đã được đề cao trong sinh thái học văn hóa, phân ngành Nhân học sinh thái (ra đời và phổ biến vào những thập niên 1970 - 1980) đặt trọng tâm tiếp cận từ bên trong, nhấn mạnh những mô tả của chủ thể hoặc dựa trên sự thông hiểu của chủ thể các nền văn hóa thay vì tiếp cận từ bên ngoài dựa trên sự diễn giải của nhà nghiên cứu (Nguyễn Công Thảo, 2020; Bùi Quang Thắng, 2022).

Từ giữa những năm 1990 đến nay, Nhân học sinh thái chuyển dần sang Nhân học sinh thái mới, còn được gọi là Nhân học môi trường, trong đó mở rộng mối quan tâm đến các yếu tố ngoại sinh (sự di cư, truyền thông, công nghiệp...) như nhân tố không thể tránh trong bối cảnh mới, lồng ghép những đặc thù của cộng đồng địa phương với các vấn đề xã hội, môi trường hiện đại, đồng thời mở rộng phạm vi nghiên cứu đến cấp độ quốc gia và quốc tế. Đặc biệt, vấn đề văn hóa của địa phương không còn được nghiên cứu một cách tách rời mà đặt trong mối tương quan với các yếu tố chính sách, thị trường, tổ chức quốc tế, qua đó nhận biết

thước triết học của vấn đề. “Hãy đưa thế giới lý tưởng ấy xuống đất để con người hành động hợp đạo lý”. Lập trường dung hoà này mở đường cho môn nhân học triết học. Có thể nói, “ba cách tiếp cận ấy - từ thời cổ đại Hy Lạp! - đã xây dựng nên cái khung lý thuyết ban đầu cho mọi vấn đề về con người” (Bùi Văn Nam Sơn, 2017, tr. 21).

một cách đầy đủ về sự tham gia của các yếu tố này trong mối quan hệ giữa con người và môi trường ở bối cảnh hiện đại (Kottak, 1999; Nguyễn Công Thảo, 2020).

Những tư duy mới có tính đột phá xuất hiện gần đây dựa trên sự trở về với nguyên lý cốt lõi, ban sơ của các cộng đồng địa phương trong nhận thức về thế giới và mối liên kết con người - tự nhiên như một đề xuất nhằm nỗ lực tái thiết tương quan cân bằng giữa con người và môi trường. Descola với công trình *“Bên kia tự nhiên và văn hóa”* đã đưa ra hàng loạt ví dụ dân tộc học cho thấy nếu vũ trụ luận phương Tây đã gây ra sự chia tách giữa con người và tự nhiên, kéo theo đó là hàng loạt cuộc khủng hoảng của nhân loại thì những cộng đồng địa phương đã thực sự nhận ra sự cân bằng, kết nối và hợp nhất giữa con người và tự nhiên, không phân biệt giữa con người với các yếu tố phi con người trong tự nhiên. Thông điệp mà Descola muốn gửi gắm là đưa con người quay trở về với các truyền thống của tổ tiên trong bối cảnh con người đã đi quá xa khỏi quá khứ của mình, tái định vị con người trong mối quan hệ với tự nhiên, môi trường, có ý nghĩa nhận thức luận và phương pháp luận đối với nhiều ngành, nhiều lĩnh vực (Descola, 2021).

Trên cơ sở các quan điểm lý thuyết được đề cập, vấn đề các giá trị truyền thống của cộng đồng địa phương vùng đầm phá Thừa Thiên Huế sẽ được triển khai trong bài viết dựa trên hướng tiếp cận thích nghi giữa con người với môi trường, xem văn hóa và các giá trị truyền thống là kết quả của sự thích nghi, thể hiện lối ứng xử đặc thù của cộng đồng khi đứng trước môi trường đầm phá với những đặc tính riêng biệt.

1. Vài nét về điểm nghiên cứu

Vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai án ngữ ở phía Đông tỉnh Thừa Thiên Huế, là một hệ thống đầm phá lớn nhất khu vực Đông Nam Á bao gồm các đầm, phá chuyển tiếp nhau liên hoàn. Với diện tích 22.000 ha, kéo dài gần 70 km dọc theo bờ biển, tổng diện tích mặt nước là 216km² và được hình thành từ 3 hợp phần: phá Tam Giang, đầm Thủy Tú và đầm Cầu Hai, vùng đầm phá này có vai trò của một hệ sinh thái tự nhiên đa dạng. Đây là hệ sinh thái đầm phá nước lợ ven bờ (coastal lagoon) điển hình, đặc trưng cho vùng nhiệt đới gió mùa, nằm ở vùng mưa nhiều và mùa mưa trùng với mùa đông lạnh. Đầm phá Tam Giang - Cầu Hai nằm trên địa phận của 33 xã thuộc 5 huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang, Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ước tính có khoảng 370.000 người cư trú ở ven vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai (Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế, 2009), chiếm đến gần một phần ba dân số toàn tỉnh. Với nguồn tài nguyên thủy sinh đa dạng, đầm phá Tam Giang - Cầu Hai là nguồn sống chủ yếu đối với cộng đồng các cư dân trong vùng và là nơi cung cấp nguồn lợi thủy sản cho toàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Về mặt kinh tế - xã hội, vùng đầm phá có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực, an ninh xã hội, góp phần phục vụ cho công nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản.

Nghiên cứu này được thực hiện tại các thôn Ngư Mỹ Thạnh, Cư Lạc, Hà Công thuộc xã Quảng Lợi; thôn Trung Làng, Lai Hà thuộc xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền; thôn Định Cư, xã Phú An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Đây là các thôn có mặt nước thuộc hợp phần phá Tam Giang, nằm về phía Bắc vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, kéo dài từ cửa sông Ô Lâu (thôn Lai Hà) đến vùng cửa Thuận An với chiều dài 25km và diện tích là 52 km², được ngăn cách với biển Đông bởi dãy cồn đụn cát chắn bờ và ăn thông ra biển qua cửa Thuận An. Hầu hết các thôn đều có cơ cấu kinh tế đa thành phần, trong đó chiếm tỷ lệ lớn nhất là nông nghiệp trồng trọt và ngư nghiệp đánh bắt, nuôi trồng thủy sản trên đầm phá, phần còn lại gồm thủ công nghiệp, buôn bán và các nghề khác. Cộng đồng cư dân tại điểm nghiên cứu có nguồn gốc từ phía Bắc di cư vào, sinh tụ trên vùng đất này đã nhiều đời, một bộ phận định cư trên đất liền, số còn lại là những ngư dân thủy cư trên mặt nước đầm phá, về sau dần lên bờ định cư cùng với cộng đồng cư dân nông nghiệp. Nghiên cứu dựa trên nguồn dữ liệu thứ cấp được công bố từ các ấn phẩm khoa học về những vấn đề văn hóa, con người và môi trường; tư liệu sơ cấp thu thập được tại điểm nghiên cứu thông qua phương pháp quan sát tham dự, phỏng vấn bán cấu trúc, đối thoại với người cấp tin để làm rõ các vấn đề nghiên cứu.

2. Các giá trị truyền thống trong thích nghi với môi trường của cư dân vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai

Vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai là nơi tập trung cộng đồng dân cư có lịch sử khai phá và cư trú qua hàng thế kỷ, hình thành một hệ thống các giá trị văn hóa tương thích với các đặc tính của môi trường tự nhiên. Trong quá khứ, những cư dân đến tụ cư tại đây chủ yếu có nguồn gốc từ Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh (Nguyễn Quang Trung Tiến, 2005), tuy gồm nhiều thành phần khác nhau nhưng phổ biến vẫn là những cư dân gốc nông nghiệp. Họ đến xứ Thuận Hóa và sinh tụ trên đồng bằng duyên hải và dọc các lưu vực sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, sinh nhai bằng nghề làm nông, trồng lúa,... Về sau, do đất chật người đông, một bộ phận dần mở mang vùng cư trú về phía Đông, xuống đến vùng chiêm trũng, cồn cát ven đầm phá, ven biển (Trần Đình Hằng, 2008), hướng về phía biển với cái nhìn “*quai đê lấn biển*”, khai phá những vùng sinh lầy, phù sa ven biển để làm nông nghiệp (trồng lúa, chăn nuôi gia cầm trên mặt nước, trồng khoai lang trên bãi cát, trồng cói trong vùng sinh lầy...). Đó chính là hai thể ứng xử của cộng đồng cư dân có nguồn gốc chính là nông nghiệp, khi đứng trước môi trường duyên hải (Tù Chi, Phạm Đức Dương, 2004).

2.1. Thế giới quan truyền thống

Trong quá trình thích nghi với môi trường tự nhiên, xuất phát từ thực tiễn cuộc sống, cư dân vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai đã đúc rút ra những nhận thức về thế giới, hình thành nên thế giới quan phản ánh đầy đủ cái nhìn của con người về mối quan hệ với tự nhiên. Thế giới quan của cộng đồng dân cư tại đây xuất phát từ những ý niệm thô sơ, chất phác của người nông dân hiền hòa trong mối quan hệ trọng tình với cả tự nhiên và con người. Đó là thế giới quan thần thoại, vạn vật hữu linh, được biểu hiện thông qua sự lưu truyền và tiếp nối hệ

thống các thần thoại, truyền thuyết về sự ra đời của vũ trụ, con người, về nguồn gốc các hiện tượng tự nhiên của người Việt ở Bắc Bộ như: truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ, chuyện cổ tích bánh chưng bánh giầy cho đến truyền thuyết Sơn Tinh, Thủy Tinh hay những huyền thoại về các vị thần mây, mưa, sấm, chớp, và cả hệ thống tín ngưỡng đa thần mang dấu ấn nông nghiệp. Bên cạnh đó, cùng với sự ảnh hưởng của thế giới quan các tôn giáo phương Đông vốn có đức tin mạnh mẽ về sự gắn kết giữa con người và tự nhiên, tất cả làm nên một lối ứng xử có đạo đức, tôn trọng tự nhiên, xem tự nhiên như một thực thể có linh hồn, giữa con người với môi trường có sự kết nối và tương hợp về mặt vật thể lẫn phi vật thể.

Trong sinh cảnh vùng sông nước đầm phá ven biển, những người nông dân đã trở thành những ngư dân vạ chài lênh đênh trên sông nước, lấy thuyền làm nhà, cuộc sống tuy bình dị, mộc mạc nhưng chứa đựng nhiều bí ẩn và khắc nghiệt. Vì vậy, con người đã kiến tạo nhưng cũng là tiếp nối một thế giới quan huyền thoại, đặt tự nhiên ở vị trí siêu nhiên, thần thánh, nhận thức rõ ràng về sự hòa hợp nhưng cũng là hữu hạn của con người trong mối quan hệ với tự nhiên, hình thành một hệ thống tri thức và niềm tin mang đặc thù vùng sông nước (“có thờ có thiêng, có kiêng có lành”, cư dân đầm phá có nỗi sợ hãi những lực lượng tự nhiên như “nhất vượt trôi, nhì còi nổi”, rắn Đền, thờ phụng hệ thống thần linh vùng sông nước...). Đồng thời, trong quá trình lịch sử, thế giới quan của cộng đồng dân cư đi khai phá còn hòa hợp với thế giới quan của lớp người tại chỗ mang hình hài văn hóa Chăm, tạo nên sự giao thoa trong nhận thức về thế giới. Hình ảnh bà mẹ xứ sở Thiên Y A Na, Thai Dương phu nhân là những đại diện mang tính biểu trưng cho sự giao thoa đó.

Nền tảng thế giới quan, nhân sinh quan là cốt lõi định hình nhận thức và hành vi của con người. Trên địa bàn vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, một mô hình nhận thức được tạo ra có tính thống nhất cho toàn cộng đồng, ảnh hưởng đến sự hình thành các giá trị và thực hành của các lớp cư dân đối với môi trường. Đó là mô hình nhận thức xuất phát từ thế giới quan hữu thần, mang tính tổng hợp, dựa trên kinh nghiệm, trực giác và cảm xúc. Trong mô hình này, cộng đồng không tách biệt bản thân mình với môi trường, tự nhiên và xã hội mà nhấn mạnh tới sự tương hợp giữa hai chủ thể. Con người và môi trường thích ứng với nhau thông qua dòng chảy của văn hóa, con người ứng xử với tự nhiên dựa trên những quy tắc đạo đức, chuẩn mực xã hội.

2.2. Tập quán trong nghề nghiệp và cư trú

Đầm phá Tam Giang - Cầu Hai là một hệ sinh thái đa dạng về chủng loài, hệ động thực vật vô vùng phong phú, vì vậy, về mặt nghề nghiệp, trên cơ sở thích ứng với môi trường, cư dân ở đây từ xa xưa đã khai thác nguồn lợi tự nhiên bằng nhiều nghề khác nhau với những công cụ và kỹ thuật, phương thức khai thác đặc thù, được phân loại thành cộng đồng chuyên ngư, cộng đồng nông ngư và cộng đồng nông nghiệp.

Đối với nhóm ngư nghiệp, tại địa bàn nghiên cứu cho thấy đã diễn ra sự phân loại nghề nghiệp dựa trên quy mô thành các nhóm *tiểu nghề* và *đại nghề* từ lâu trong truyền thống đánh

bắt của cộng đồng. Nhóm đại nghệ là những nghề có quy mô lớn, thường đánh bắt bằng những ngư cụ có tính chất cố định như *nghe sáo, nghe đáy, nghề rở giàn, nghề chuôm...*, chiếm một tỉ lệ không lớn trong hệ thống các nghề nghiệp của cư dân đầm phá. Trong khi đó, nhóm tiểu nghệ là nhóm nghề phổ biến trong hầu hết các hộ gia đình, có quy mô và tổ chức phù hợp với các gia đình nhỏ với nhu cầu kiếm ăn qua ngày, không bị bó hẹp về mặt không gian và thời gian, gồm các nghề *câu, te, xẻo, vớt rong, thả lưới, câu thúng, đan lưới*. Các ngư cụ được sử dụng trong thực hành sinh kế có tên gọi giống với các loại hình nghề nghiệp, bao gồm các ngư cụ như *nò sáo, đáy, rỏ, chuôm, te, xẻo, lưới...*; được làm từ các loại nguyên liệu, các thực vật sẵn có tại địa phương như tre, lồ ô, nẻ, cây say, mây, lá cây. Chi phí để làm ra các công cụ này thấp và dễ dàng để thay thế, sửa chữa khi bị hỏng hóc, không gây tổn hại cho môi trường.

Trong cư trú, ngoài cộng đồng nông ngư có đất đai dựng nhà làm nơi cư trú ổn định thì cộng đồng chuyên ngư trong quá khứ đều là những hộ gia đình nhỏ cư trú ngay trên thuyền. Chiếc thuyền như một phương tiện đa năng, đảm bảo sự thích ứng linh hoạt với vùng sông nước rộng lớn. Đó vừa là công cụ dùng để khai thác và đánh bắt, lại vừa là phương tiện đi lại, mái nhà che mưa nắng và là một biểu tượng đại diện cho thiết chế gia đình với đầy đủ chức năng. Thuyền được làm từ các loại vật liệu tại chỗ, thường là gỗ, tranh, tre, mây. Gỗ được dùng để đóng ván thuyền, tre để đan các tấm lợp, mái che và các chốt. Mỗi nôi thuyền được làm từ dây mây và gỗ. Trong con thuyền nhỏ hẹp, các không gian sinh hoạt được phân chia và tận dụng một cách vừa chặt chẽ vừa linh hoạt. Thông thường, không gian sinh hoạt chung của gia đình nằm ở giữa thuyền, là nơi ăn uống, ngủ nghỉ, tiếp khách; phía đuôi thuyền là nơi đặt bếp nấu và lưu trữ các vật dụng của gia đình; phía đầu thuyền là không gian tâm linh, là vị trí đặt bàn thờ trong gia đình. Khi không phải đánh bắt, sau một ngày lao động, thuyền của ngư dân trên đầm phá neo đậu, trú ngụ bên bờ phá lặng gió, có thể neo đậu một mình hoặc neo cùng các thuyền trong dòng họ bằng cọc neo, thanh gỗ hoặc cây tre.

2.3. Tổ chức xã hội truyền thống

Các lớp cư dân đi khai phá vùng “biển cận” Tam Giang - Cầu Hai trong mối tương liên cộng cư, cộng cảm với nhau và với tự nhiên đã thiết lập một cơ cấu xã hội của những ngư dân vạn chài. Từ xa xưa, gia đình, dòng họ, vạn chài là những thiết chế xã hội cổ truyền cấu thành nên mạng lưới xã hội trong hệ sinh thái nhân văn vùng đầm phá, đó là những hệ thống có tổ chức, đi cùng với những định chế có tính truyền thống quy định cách thức ứng xử của từng thành viên và cả cộng đồng.

Thiết chế gia đình truyền thống của các vạn chài đầm phá được tổ chức theo cách thích nghi với đặc điểm của hệ sinh thái, phù hợp với tập quán nghề nghiệp và cư trú. Dưới mái thuyền có 2 - 3 thế hệ cùng sinh sống gồm từ 8 đến 10 khẩu. Mô hình nhà - thuyền tạo ra một cấu trúc gia đình mang tính mở, vừa di động lại vừa khép kín, linh hoạt theo con nước. Tính mở và di động thể hiện ở chỗ, tất cả thành viên trong gia đình cùng nhau đánh bắt lênh đênh trên sông nước theo tập quán phân công lao động “*cha chài mẹ lưới con câu*”, khi nước ròng

(cạn) gia đình thường xuyên chèo thuyền đi đánh bắt, khi nước lớn, mưa bão, lũ lụt gia đình gác mái chèo neo đậu nơi kín gió. Tính mở, linh hoạt còn được thể hiện ở khả năng điều tiết mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, mối quan hệ giữa gia đình và xã hội theo hướng ổn định và hài hòa. Trong không gian chật hẹp ít có tính riêng tư, các thành viên sinh hoạt chung theo lối luân phiên, nhường nhịn nhau; trong ứng xử với cộng đồng các làng trên bộ, gia đình ngư dân vạn chài phải hết sức khéo léo, khi cần thiết phải nhún nhường để có thể đạt được những thỏa thuận quan trọng, như xin đất để mai táng người đã khuất. Tính khép kín của gia đình bộc lộ ở chỗ các thực hành của giá trị văn hóa gia đình (tái sản xuất, kinh tế, nuôi dưỡng, giáo dục, thỏa mãn nhu cầu tình cảm) đều được thực hiện đầy đủ ngay bên trong hệ thống đó trong khi phải di động, lênh đênh trên sông nước; đồng thời do sự chênh lệch về vị trí xã hội giữa dân định cư và dân vạn chài đã khiến cho những kết nối xã hội bên ngoài gia đình cư dân đâm phá trở nên hạn chế, các gia đình trong vạn trở nên bị cô lập, họ chỉ có thể nương tựa vào nhau để sinh tồn. Các hộ gia đình trong dòng họ thường báo tin cho nhau cùng di chuyển đến ngư trường mới và cùng nhau khai thác, tiêu thụ nguồn lợi (Trần Đình Bình, 2001). Do vậy, dòng họ đóng vai trò quan trọng trong tổ chức xã hội của cư dân đâm phá, là thiết chế không chỉ mang đặc tính duy trì quan hệ huyết thống cộng cảm, cộng cư của các vạn chài, mà đồng thời còn là thiết chế duy trì quan hệ nghề nghiệp³.

Các gia đình ngư dân trên vùng đâm phá Tam Giang - Cầu Hai trước đây tập hợp nhau lại thành các xóm chài, làng chài, các nhóm thuyền ngư cư trú rải rác trên vùng sông nước, từ đó lập nên các vạn chài (Nguyễn Quang Trung Tiến, 2005). Vạn chài được hình thành trên cơ sở cố kết của nhiều gia đình phụ quyền có họ hàng gần gũi nhau và dựa trên mối quan hệ nghề nghiệp (hình thành nên những vạn nghề nghiệp, như vạn sáo, vạn câu, vạn lưới môi, vạn dạn),... Vạn chài là một thiết chế xã hội truyền thống có tính tự quản cao mang đặc thù của cư dân sông nước vùng đâm phá nơi đây, với bộ máy tự quản gồm trưởng vạn được ngư dân tín nhiệm bầu lên và công cụ quản lý là các luật lệ bất thành văn nhằm duy trì sự ổn định của các vạn về mọi mặt. Trong lịch sử, vạn chài đã phát huy vai trò tích cực của mình, liên kết với làng trên bộ, với bộ máy chính quyền địa phương và đặc biệt thể hiện năng lực tự quản mạnh mẽ thông qua quản lý khai thác thủy sản, quản lý con người và tài nguyên trên vùng đâm phá.

Tại điểm nghiên cứu, những ngư dân thủy diện xưa vốn cư trú tại các vạn luôn có quy định bất thành văn rằng, những phán quyết của trưởng vạn luôn được tin tưởng và chấp hành tuyệt đối, không có bất cứ thành viên nào dám mạo phạm. Cách thức quản lý trước đây trong các vạn của thôn Ngư Mỹ Thạnh, Hà Công, Lai Hà, Trung Làng đơn giản, mang tính tập trung nhưng rất hiệu quả. Trưởng vạn được xã, làng tín nhiệm trao quyền kiểm soát và ra quyết định

³ Các dòng họ của cư dân vạn chài đã có lịch sử cư trú lâu đời tại đâm phá Tam Giang - Cầu Hai và hầu hết có nguồn gốc từ Thanh Hóa, Nghệ An di cư vào. Có nhiều dòng họ đến cư trú cách nay vài đời, nhưng cũng có những dòng họ đến đây khoảng từ 500 năm trở về trước, như họ Phạm đã trải qua 20 đời, họ Đặng được 14 đời, họ Trần được 7 đời,... Những dòng họ này đã góp phần rất lớn vào việc hình thành các vạn thủy diện ven vùng đâm phá (Nguyễn Quang Trung Tiến, 2005).

đối với các hoạt động của các hộ gia đình trên phá, gồm quản lý việc bố trí ngư cụ, quản lý thuế cũng như các vi phạm trong khai thác, giải quyết các tranh chấp trong làm nghề.

Với đặc thù của điều kiện sinh thái đầm phá rộng lớn, khó quản lý, thiết chế vạn chài như một cánh tay nối dài của bộ máy quản lý hành chính, giúp chính quyền có thể kiểm soát tốt các hoạt động trên đầm phá. Tổ chức vạn chài cũng mang tính mở và linh hoạt phù hợp với tập quán của vùng sông nước, trước hết là về mặt cư trú và tổ chức, trưởng vạn luôn có mặt để xử lý các vụ việc, các xung đột trong gia đình và giữa các gia đình trong không gian rộng lớn của đầm phá. Trong khai thác, các vạn có thể đánh bắt ở các ngư trường của nhau, các hộ thuyền của vạn chài ở làng Ngư Mỹ Thạnh có thể chèo ngược lên phía Bắc để đánh bắt tại địa vực của vạn chài làng Hà Công và ngược lại, theo nguyên tắc điền tư ngư chung.

2.4. Tri thức địa phương

Cùng với hành trình tụ cư khai phá mặt nước, các lớp cư dân đã đúc kết hệ thống tri thức địa phương có liên quan mật thiết đến môi trường tự nhiên và môi trường xã hội của hệ sinh thái đầm phá, đó chính là các tri thức về tự nhiên và nghề nghiệp, tri thức về đời sống vật chất - tinh thần, quản lý xã hội,... Một bộ phận của hệ thống tri thức này được thể hiện thông qua những luật lệ bất thành văn, đóng vai trò như một công cụ giúp con người tổ chức và quản lý các hoạt động khai thác thủy sản và các hoạt động khác cũng như quản lý một cách hiệu quả nguồn tài nguyên trên địa bàn.

Cư dân đầm phá có những quy định cụ thể về phân loại nghề nghiệp nhằm thiết lập một môi trường lao động sản xuất bình ổn, công bằng, không xâm phạm đến quyền lợi khai thác của người khác và không làm tổn hại đến nguồn lợi thủy sản⁴. Các vạn được hình thành theo nghề nghiệp có đặc điểm và những lệ chung như: có nơi cư trú riêng, do trưởng vạn điều hành, nơi cư trú của các vạn “*theo đuôi con cá*” có thể thay đổi; các lễ tiết từng mùa, từng năm như lễ cúng ra nghề (đầu năm), lễ cúng bãi, cúng bến, cúng đầu mùa, cúng mãn mùa, có lễ vật cúng và đồ vàng mã tương đối giống nhau: “áo, cháo, gạo, muối”, “đầu, lòng, móng, trợ”; sự phân phối các đồ vàng mã có 3 hình thức khác nhau: đốt, thả trôi sông, treo lên cây, lên sáo, hoặc ở các miếu thờ ở giữa sông; không gọi tên súc vật lúc đánh bắt, đánh lạc hướng ngư trường (nhất là trong nghề lưới), giấu sản lượng, nói tiếng lóng... (Trần Văn Tuấn, 1997).

Hương ước các làng ven đầm phá còn quy định về việc khai thác những nguồn lợi tự nhiên và bảo vệ cảnh quan môi trường. Trước đây, loại hình lưới quét luôn bị cấm trong hoạt

⁴ Nhóm đại nghệ như nghề sáo, nghề đáy... cộng đồng đã đưa ra một số quy định: ngoài những hàng sáo (trộ sáo) đã đấu thầu và được phép khai thác, ngư dân không được tự ý đặt thêm những hàng sáo mới; phải có khoảng cách xác định giữa các trộ sáo, trộ sáo mới không được chắn ngang dòng chảy làm ảnh hưởng đến thu hoạch của các trộ sáo cũ. Nhóm trung nghệ bao gồm các nghề như nghề chuôm, nghề rớ, nghề lưới dạy; đây là những nghề đòi hỏi ít vốn và mức thuế phải trả không quá cao. Nhóm tiểu nghệ là các nghề câu, lưới, bủa cua,... Những nghề này được xem là nghề “*theo đuôi con cá*”, không đấu thầu mà ngư dân chỉ phải nộp thuế hàng năm. Mặc dù “*điền tư, ngư chung*” nhưng nhóm nghề tiểu nghệ này không được phép xâm phạm và khai thác thủy sản trong phạm vi chắn sáo của nghề sáo.

động đánh bắt. Ở Phong Lai, làng tuyệt đối cấm hình thức câu vệt (dùng vệt làm mồi câu cá lúc mẹ khi làm tổ). Bờ đê trước đình làng Phong Lai vừa là “*minh đường*” (mang giá trị tâm linh), vừa “*ngăn dòng nước xiết*” (thực tế cuộc sống), nên ai làm sạt lở đều bị phạt 3 quan tiền. Nếu như ai xâm phạm, chặt bỏ cây cối thì bị phạt 15 quan, trâu bò dẫm đạp làm gãy đổ thì người chủ bị phạt 10 quan. Vùng rú cát sau làng được xem là nơi “*triệu chân cát tường và cũng là nơi hình thắng, phong thủy hữu tình, núi sông chung đức, thật đáng ca ngợi là cội nguồn của núi phước suối trong*”, do vậy được bảo vệ rất nghiêm ngặt với nhiều điều khoản phạt vạ khắt khe (Nguyễn Hữu Thông, 2007, tr. 130).

Tại địa bàn nghiên cứu, cộng đồng ngư dân còn lưu giữ những tri thức bản địa phù hợp với hệ sinh thái địa phương. Ở làng Hà Công, trước đây khi đan lưới đánh bắt, mắt lưới phải đủ rộng để không bắt phải cá nhỏ, nhằm đảm bảo sự tái sinh của nguồn tài nguyên. Khi kéo lưới có cả cá to cá nhỏ, ngư dân thường thả lại cá nhỏ vào các trọt sáo để cá sinh trưởng, không thả lại vào giữa đầm phá vì cá nhỏ sẽ lại mắc lưới các thuyền ngư khác. Trong khai thác và đánh bắt, có những kiêng cử mà ngư dân phải tuân theo, chẳng hạn trước khi làm nghề không ai được phép đi băng qua trước ghe vì lý do “cái vía làm ảnh hưởng đến con cá con tôm”. Trên thực tế kiêng cử này nhằm đảm bảo an toàn cho mọi người trong lao động sản xuất, tránh việc gây ra những tai nạn không đáng có. Khi đánh bắt không được nhiều tôm cá, ngư dân lấy muối, ớt, trầm đốt lên xông với đầu gió cho hơi khói bay vào lưới, họ tin rằng sẽ tẩy uế cho tấm lưới, khi đánh bắt lần tới sẽ thu hoạch được nhiều thủy sản.

Ở làng An Cư và An Lạc, xã Quảng Lợi, ngư dân nhìn các hiện tượng tự nhiên để đoán biết thời tiết, như “mây vàng trời gió, mây đỏ trời mưa”, “tháng tám ngó ra, tháng ba ngó vào”. Kinh nghiệm đánh bắt qua nhiều năm của ngư dân cho thấy, từ tháng 12 đến tháng 7 - 8 âm lịch là mùa khô, đặc biệt từ tháng 6 đến tháng 8, tôm cá nhiều thuận lợi cho việc đánh bắt, khoảng thời gian còn lại rơi vào mùa mưa, nguồn thủy sản cũng trở nên ít đi, những người làm nghề cũng ít đi khai thác vào thời điểm này.

Tại làng Phong Lai, xã Quảng Thái, với vị trí ở tận cùng phía Bắc vùng đầm phá, vào mùa nước nổi có rất nhiều cá tôm; khi nước lớn, nước ròng cá từ dưới cửa biển lên, khi mưa lớn từ thượng nguồn đổ về, các loại cá nước ngọt từ trên nguồn về rất nhiều, ngư dân quan sát các hiện tượng thời tiết để đánh bắt. Ngoài ra, khi mặt trời bắt đầu hé rạng, cá có trứng là dự báo trời sắp mưa. Tại thôn Ngư Mỹ Thạnh, người dân lưu truyền kinh nghiệm xưa cha ông để lại trong phòng chống thiên tai, khi nhìn lên cây tre có kiến làm tổ trên cao thì dự báo sẽ có lũ lớn trong năm, nhìn cây cỏ dẽm được bao nhiêu ngắn thì dự báo được sẽ có bao nhiêu cơn bão lớn.

2.5. Tín ngưỡng truyền thống

Trong sinh cảnh vùng sông nước đầm phá vừa thơ mộng nhưng cũng vừa lạ lẫm, lắm hiểm nguy rình rập khiến con người khiếp sợ, vùng đất mới lại có sự xen cư của nhiều tộc người (người Việt, người Hoa) với những lễ thói, tập tục khác nhau, cư dân đầm phá đã thiết lập một hệ thống tín ngưỡng dân gian đa thần phong phú và phức tạp, phản ánh nhãn quan của

cộng đồng trong việc lý giải các hiện tượng tự nhiên và nhân văn vùng sông nước. Đó là quan niệm về linh hồn và tục thờ cúng cô hồn trong các am, cảnh nhỏ nằm rải rác dọc bên bờ phá; hay tục thờ cúng tổ tiên trong không gian chật hẹp nhưng trang nghiêm, kín đáo nhất ở mũi đò. Lễ tế đình vạn cũng là một hình thức tín ngưỡng quan trọng của cư dân đầm phá để tưởng nhớ tổ tiên của những dòng họ trong vạn, hoặc những người có nhiều công đức với vạn chài của họ. Lễ cúng Sơn thần - Thủy thần tại các ngôi miếu ven bờ phá phản ánh tâm thức ngưỡng vọng, sùng bái tự nhiên, siêu nhiên hóa nguồn lực tự nhiên, thể hiện một mối liên kết hữu thần giữa con người với môi trường, một dạng thức tư duy chủ thể - chủ thể khi con người suy ngẫm về tự nhiên. Miếu cô hồn ở làng Hà Công, xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền thờ cô hồn; lễ cúng được tổ chức hàng năm vào ngày 16 tháng Giêng để cầu an, cầu mưa thuận gió hòa, cùng ngày cúng Ông Sơn Bà Thủy tại miếu cô hồn 3 năm một lần, cầu xin thần sông nước đầm phá phò trợ được mưa thuận gió hòa, đời sống ấm no. Làng An Cư và An Lạc (nay là thôn Cư Lạc, xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền) thờ hai ngài khai canh của hai làng trong đình, hàng năm tổ chức lễ tế đình hai lần vào tháng Giêng và tháng Bảy. Trong khuôn viên hai đình làng, người dân còn lập miếu thờ Cô Mệ, là vị thần sông nước với mong cầu được phò trợ vượt qua nguy hiểm khi thai thác, đánh bắt trên đầm phá.

Ngoài ra, vùng đầm phá còn có nhiều lễ hội mang tính nghề nghiệp như lễ cầu ngư, hạ sào, lễ hội cầu mưa, lễ cúng măn mùa của cư dân nông nghiệp, và các lễ hội khác như lễ hội vật, võ, đua thuyền, lễ tế Thai Dương phu nhân..., phản ánh thế ứng xử của cộng đồng qua hàng trăm năm sinh tồn trong hệ sinh thái sông nước “biển cạn”.

3. Một số vấn đề đặt ra và khuyến nghị

Trong bối cảnh hiện nay, môi trường vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai đã có nhiều biến chuyển, làm thay đổi cách thích ứng của cộng đồng, tác động đến mối quan hệ truyền thống giữa con người và môi trường theo nhiều chiều hướng khác nhau. Môi trường tự nhiên ngày càng nhạy cảm, dễ biến đổi và xu hướng biến đổi môi trường, đa dạng sinh học vùng đầm phá đang theo chiều hướng ngày một suy giảm hơn. Tại đây diễn ra các hiện tượng nông hóa vực nước, bất ổn định cửa phá, làm thay đổi độ mặn, sự phân bố sinh vật; đồng thời hoạt động nuôi trồng thủy sản đang diễn ra tràn lan trên đầm phá với dày đặc các loại ngư cụ làm ngăn chặn, thay đổi dòng chảy, làm tăng nhanh quá trình nông hóa vực nước và có thể đẩy nhanh tốc độ suy tàn của đầm phá. Vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai đã bộc lộ những dấu hiệu của sự ô nhiễm môi trường nước nặng nề như ô nhiễm chất hữu cơ, lượng coliform trong nước cao..., do sự gia tăng dân số, việc nuôi trồng thủy sản, và các hoạt động sinh kế thiếu bền vững, dẫn tới những hệ lụy làm suy thoái hệ sinh thái (Dương Quang Đốc và các cộng sự, 2006).

Bên cạnh đó, cộng đồng cư dân vùng đầm phá còn đối diện với sự thay đổi của môi trường xã hội như sự chi phối mạnh mẽ và bao trùm của thế giới quan khoa học; sự thâm nhập của các giá trị và thực hành đến từ bên ngoài; sự xuất hiện của các vấn đề toàn cầu. Vì vậy, cách thích ứng phù hợp nhất trước những biến đổi là nhận biết các mối liên hệ rộng khắp đang

diễn ra trong dòng chảy của con người, đồng thời nhận thức tầm quan trọng của những giá trị và thực hành truyền thống, hay chính là văn hóa, trong việc lựa chọn các mô hình phát triển thích hợp cho hệ sinh thái địa phương.

Hiện nay, mô hình phát triển bền vững đang mang lại nhiều triển vọng cho các địa phương, quốc gia và quốc tế. Phát triển bền vững là quá trình phát triển tổng hợp liên ngành, đa ngành với nhiều tiêu chí được đặt ra nhằm hòa giải mối quan hệ giữa kinh tế với môi trường, xã hội, thể chế. Từ góc độ tiếp cận sinh thái văn hóa, cũng là hướng tiếp cận phù hợp với tinh thần của phát triển bền vững “*nghĩ toàn cầu, làm địa phương*” (think globally, act locally), chúng tôi xin gợi ý một số luận điểm nhằm vận dụng những giá trị và thực hành truyền thống, những tri thức quan trọng của cộng đồng địa phương trong thích nghi với những biến đổi về môi trường, hướng tới sự phát triển bền vững.

- *Phát huy nhân tố con người*: Nhân mạnh và đề cao vai trò của con người tại địa phương với tư cách là chủ thể chính quyết định đến sự phát triển bền vững của vùng, bởi lẽ chính bản thân họ là cộng đồng đã làm chủ trong mối quan hệ tự nhiên - con người - xã hội tại vùng đất này qua hàng trăm năm thích ứng với môi trường. Người dân địa phương phải là chủ thể có tiếng nói trong việc tham gia ra quyết định đối với các hoạt động sống trên vùng đầm phá.

- *Coi trọng nhân tố gia đình, dòng tộc*: Coi trọng nhân tố gia đình, dòng tộc chính là sự kế thừa các giá trị cộng đồng truyền thống, phát huy vai trò của thiết chế gia đình, dòng họ, đặc biệt là ý thức tự quản trong quản lý đầm phá. Tại thôn làng, các dạng tổ chức địa phương đòi hỏi sự phụ thuộc lẫn nhau và sự hợp tác của các gia đình trong cùng một điều kiện sinh thái để hoạt động kinh tế diễn ra có hiệu quả. Một số khía cạnh cần lưu ý khi vận dụng những giá trị truyền thống của gia đình, dòng họ, đó là đề cao vai trò giáo dục của gia đình, dòng họ (cha mẹ, trưởng họ) đối với con cái trong sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên đầm phá; tạo điều kiện, thiết lập các cơ sở cho gia đình, dòng họ tham gia tích cực vào hệ thống quản lý đầm phá theo hướng dựa vào cộng đồng; nhấn mạnh quyền lợi và trách nhiệm của gia đình, dòng họ đối với các hoạt động trên đầm phá.

- *Phát huy năng lực tự quản của làng, vạn truyền thống*: Các vạn chài trong lịch sử vùng đầm phá đã phát huy vai trò tự quản của mình một cách hiệu quả. Cho đến ngày nay, tuy tổ chức của các vạn chài gần như đã mất đi khi ngư dân lên định cư trên đất liền, nhưng trong các làng nông - ngư nơi cộng đồng này cư trú, thiết chế thôn làng vẫn mang trong nó đặc trưng tự quản vốn có. Đây chính là cơ sở quan trọng để xây dựng một mô hình tổ chức và quản lý xã hội vùng đầm phá có sự kết hợp của hai kiểu hình quan phương và phi quan phương, mô hình “*tự quản tham gia*”, tồn tại song song các thiết chế của thôn làng truyền thống và hệ thống chính quyền. “*Hợp nhất vạn chài vào cấu trúc quản lý nghề cá có thể là đường lối thực tế gợi mở giải quyết những vấn đề chủ yếu của quản lý nghề cá ven bờ ở Việt Nam*” (Nguyễn Quang Vinh Bình, 2008, tr. 53).

- *Khôi phục hương ước bảo vệ môi trường, nguồn lợi thủy sản*: Chính quyền địa phương cần quan tâm khôi phục, soạn thảo hệ thống hương ước, các tục lệ bất thành văn của cộng đồng ngư dân ven đầm phá, kết hợp với việc xây dựng quy chế dân chủ cấp cơ sở tại các tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Soạn thảo hương ước về bảo vệ môi trường vùng đầm phá nhằm phát huy tính tự nguyện, đề cao sự tôn trọng của ngư dân đối với nguồn lợi thủy sản tại thủy vực mình khai thác cũng như nâng cao ý thức bảo vệ nguồn lợi trên toàn vùng đầm phá; qua đó tăng cường vai trò của cộng đồng trong các hoạt động chung, hướng đến sự quản lý một cách bền vững nguồn lợi thủy sản và môi trường trên vùng đầm phá.

- *Nâng cao vai trò của văn hóa trong phát triển bền vững vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai*: Phát triển bền vững vùng đầm phá không thể thiếu sự quan tâm đúng mức vị trí và vai trò của văn hóa, các giá trị truyền thống trong mối tương quan với phát triển kinh tế, xã hội, môi trường; tiếp cận các giá trị truyền thống không chỉ dưới chiều cạnh bảo tồn mà còn ở góc nhìn phát triển, gắn văn hóa với phát triển bền vững vùng, trong đó con người là yếu tố quyết định đến nhận thức và hành vi ứng xử với môi trường. Phát triển văn hóa phải gắn kết với xây dựng con người vùng đầm phá; phát huy văn hóa sinh kế trong đời sống kinh tế, đề cao và khai thác các tri thức địa phương trong thích ứng với biến đổi khí hậu; nắm bắt và vận dụng các giá trị và thực hành truyền thống vào đời sống, bảo tồn các giá trị văn hóa đặc sắc, phát huy đạo đức, ý thức sinh thái truyền thống nhằm xây dựng văn hóa ứng xử hài hòa với môi trường, xây dựng một nền kinh tế - xã hội có đạo đức.

- *Xây dựng cách tiếp cận phát triển bền vững phù hợp cho vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai*: Cách tiếp cận phát triển bền vững phổ biến hiện nay là tiếp cận liên ngành, đa lĩnh vực, tích hợp và gần đây là tiếp cận dựa vào hệ sinh thái (Đỗ Phú Hải, 2018; Trương Quang Học, 2015), liên kết các hoạt động phát triển, liên kết các ngành, các lĩnh vực phát triển thành một hệ thống sao cho đạt được sự cân đối, hài hòa một cách lâu dài cho các thế hệ sau. Cách tiếp cận này đồng thời thống nhất với thể thức quản lý tổng hợp vùng bờ biển mà Việt Nam đang hướng tới hiện nay nhằm đạt được sự bền vững trên cả ba trụ cột kinh tế, xã hội, môi trường và bàn luận thêm về trụ cột văn hóa.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Đình Bình (2001), *Đời sống kinh tế - xã hội cư dân đầm phá Bắc Tam Giang Thừa Thiên Huế*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học, Đại học Khoa học, Đại học Huế.
2. Nguyễn Quang Vinh Bình (2008), *Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý dựa vào cộng đồng cho nghề cá quy mô nhỏ tỉnh Thừa Thiên Huế*, Luận án Tiến sĩ Kỹ thuật, Đại học Nha Trang, Nha Trang.
3. Từ Chi, Phạm Đức Dương (2004), “Vài nhận xét về cách ứng xử của người Việt trước biển”, trong: *Tiếp cận văn hóa nghệ thuật miền Trung*, Nxb. Xi nghiệp in Chuyên dùng, Thừa Thiên Huế.

4. Croll, E. & Parkin, D. (1992), *Bush base: forest farm Culture, environment and development*, Routledge.
5. Descola, P. (2021), *Bên Kia Tự Nhiên và Văn Hóa*, Nxb. Đại học sư phạm, Hà Nội.
6. Dương Quang Đốc và các cộng sự (2006), *Xu thế biến đổi môi trường và đa dạng sinh học phá TG-CH*, Dự án quản lý tổng hợp vùng ven bờ (VNICZM), Huế.
7. Đỗ Phú Hải (2018), “Những vấn đề lý luận về phát triển bền vững và kinh tế xanh ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý*, Tập 43 (số 2), tr. 29-39.
8. Trần Đình Hằng (2008), “Làng xã truyền thống với việc quản lý mặt nước vùng đầm phá Tam Giang, sông Hương”, *Thông tin Khoa học (tháng 3)*, Phân viện Nghiên cứu văn hóa nghệ thuật Huế, Huế, tr. 23-44.
9. Phan Thị Hoàn (2019), “Mối quan hệ giữa con người và môi trường: tiếp cận thế giới quan sinh thái”, *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, Số 05 (61), tr. 72-80.
10. Trương Quang Học (2015), “Nghiên cứu và triển khai cách tiếp cận dựa trên hệ sinh thái”, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia: *Tài nguyên thiên nhiên và tăng trưởng xanh*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
11. Kottak, C. P. (1999), “The new ecological anthropology”, *American Anthropologist*, 101 (1), pp. 23-35.
12. Ngô Thị Phương Lan (2016), “Thuyết sinh thái văn hóa và ứng dụng nghiên cứu văn hóa ở Việt Nam”, *Tạp chí Thông tin khoa học 13*, Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thanh Hóa, tr. 83-96.
13. Lévi-Strauss, C. (2005), *Myth and Meaning*, London and New York: Routledge.
14. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế (2009), Báo cáo đề dẫn đề án: “*Phát triển kinh tế - xã hội vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020*”, Huế.
15. Bùi Văn Nam Sơn (2017), *Trò chuyện triết học (Tập 2: Con người tự nhiên văn hóa)*, Nxb. Tri Thức, Hà Nội.
16. Steward, J. H. (1972), *Theory of culture change: The methodology of multilinear evolution*, University of Illinois Press.
17. Trần Đức Thanh, Nguyễn Hữu Cừ, Nguyễn Chu Hồi, Nguyễn Văn Tiến (2002), “Hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, giá trị tài nguyên và vấn đề biến động cửa”, *Tạp chí Nghiên cứu Huế*, Tập 3, tr. 124-167.
18. Nguyễn Công Thảo (2020), “Nhân học môi trường”, trong Nguyễn Văn Sửu chủ biên: *Nhân học: Ngành khoa học về con người*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

19. Bùi Quang Thắng (2022), *Một số luận điểm lý thuyết của nhân học sinh thái và sự vận dụng chúng trong nghiên cứu văn hóa sinh thái ở đồng bằng sông Cửu Long*, trên trang <https://sites.google.com/site/buiquangthangvicas/home/nguyen-cuu-van-hoa/x-4> (Truy cập ngày 25/7/2022).

20. Nguyễn Hữu Thông (Chủ biên, 2007), *Mạch sống của hương ước trong làng Việt Trung bộ (Dẫn liệu từ làng xã ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.

21. Nguyễn Quang Trung Tiến (2005), “Quá trình tụ cư khai thác mặt nước của cư dân đầm phá Hóa Châu - Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí Cổ đô Huế - Xưa và Nay*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 83-91.

22. Trần Văn Tuấn (1997), *Tìm hiểu luật lệ bắt thành văn của ngư dân vùng đầm phá phía Nam tỉnh Thừa Thiên Huế, Kết quả nghiên cứu giai đoạn 1 (1995-1997)*, Dự án nghiên cứu quản lý nguồn lợi sinh học đầm phá Tam Giang - Cầu Hai.



Thu mua hải sản trên chợ nổi Ngư Mỹ Thạnh, xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ảnh: Trần Mai Phượng, chụp tháng 8/2022.